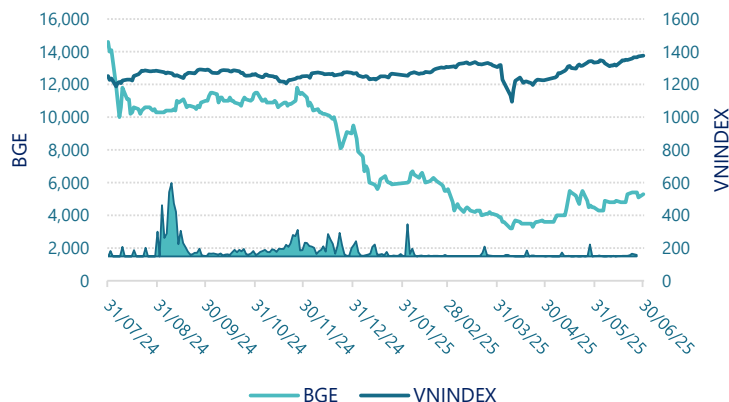


CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	496,935
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,869
P/E	33.9
EPS	157

DT thuần

Q2/25

363

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 67.0 | 22.6%

YoY: ▼ 6.00 | -1.6%

LN sau thuế

Q2/25

20.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.4 | 220%

YoY: ▼ 204 | -90.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

42.1%

+/- YoY: ▼ 64.8%

DT thuần

6T 2025

659

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 31.0 | -4.4%

LN sau thuế

6T 2025

27.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 264 | -90.6%

ROE

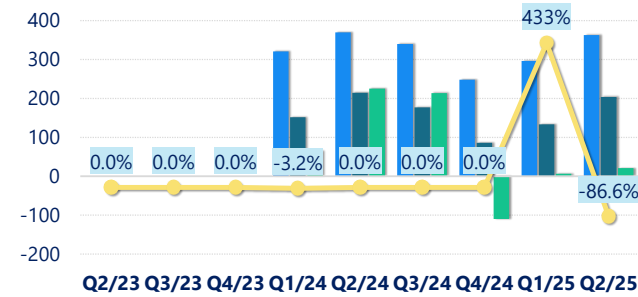
Q2/25

1.2%

#VALUE!

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

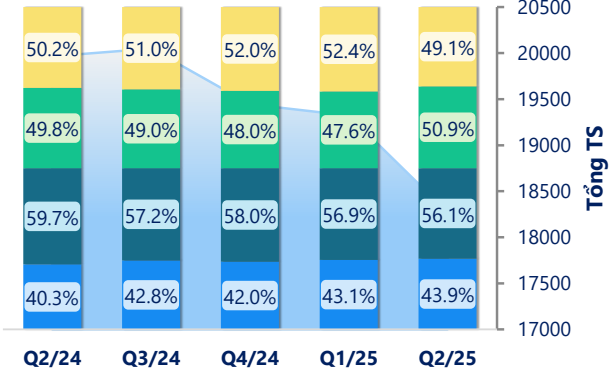


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

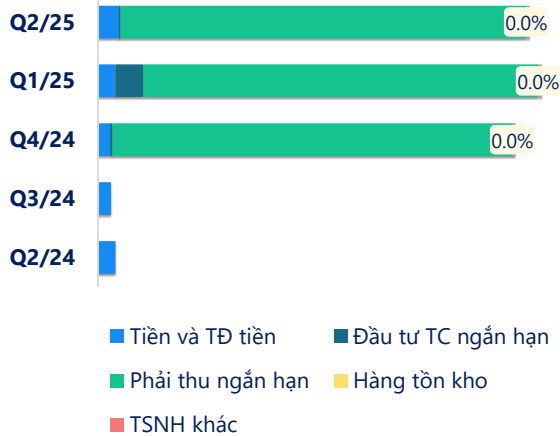
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

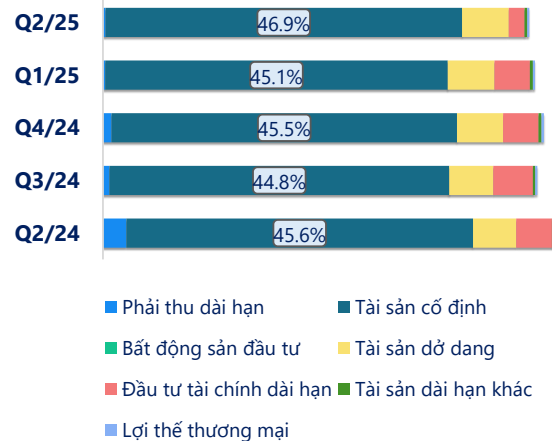
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

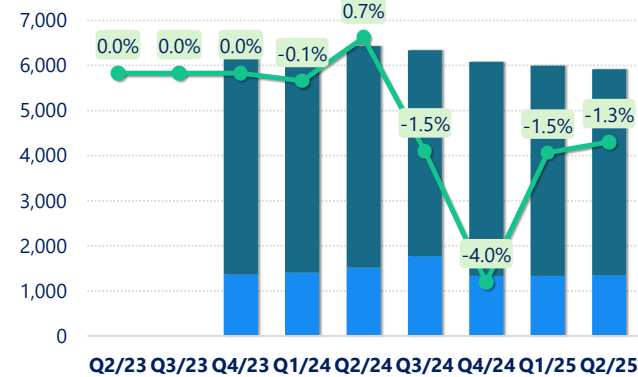


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

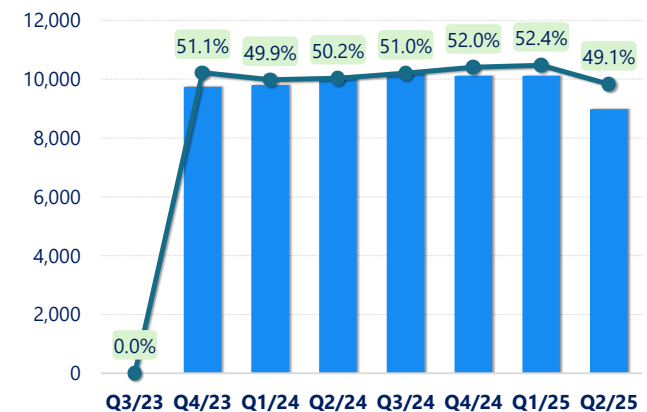


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

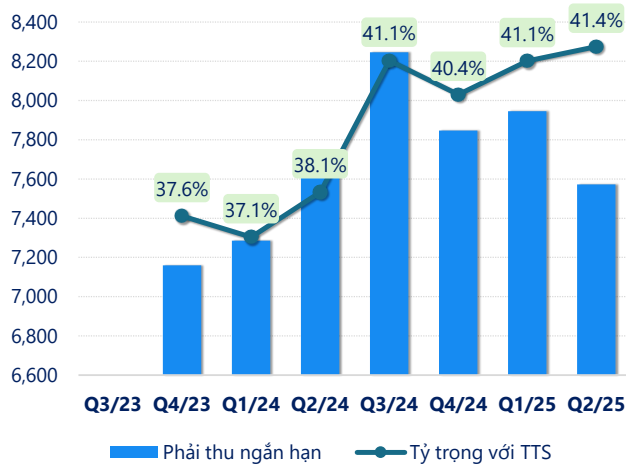
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

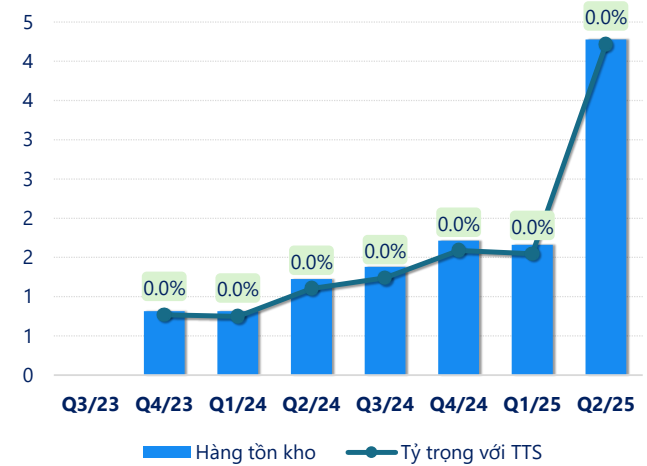
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


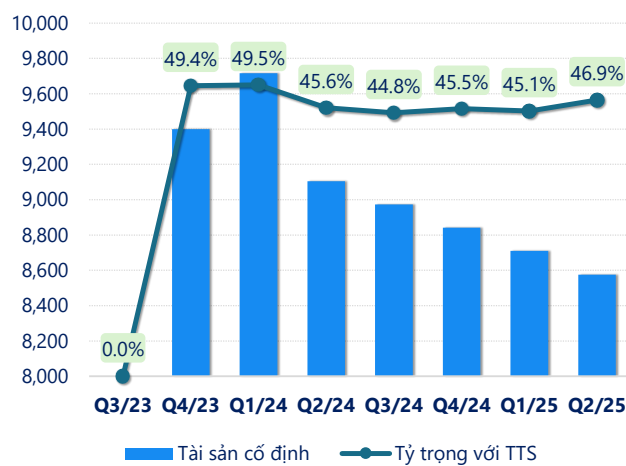
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


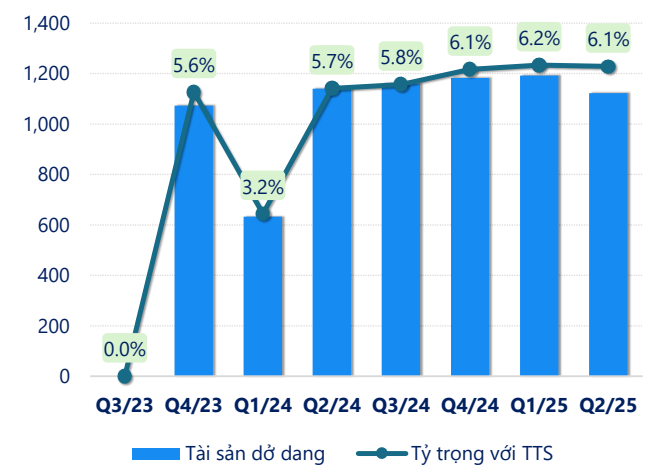
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

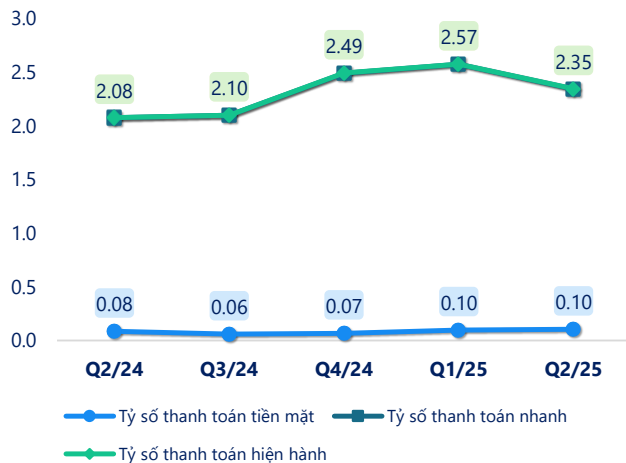
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

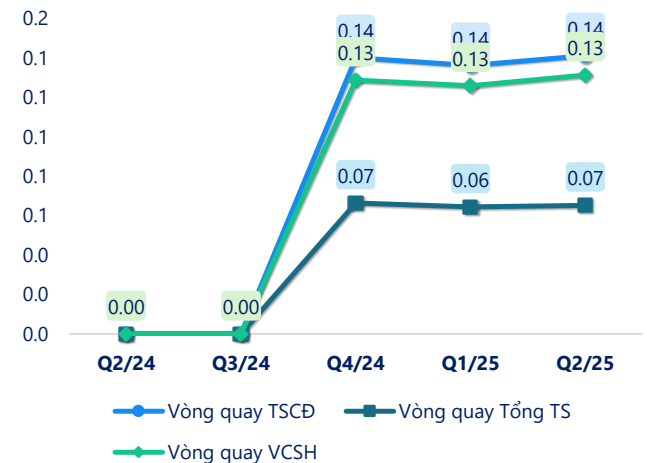
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	19,965	20,049	19,446	19,322	18,272
Tài sản ngắn hạn	8,040	8,583	8,160	8,335	8,017
Tiền và tương đương tiền	328	243	222	318	358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.5	39.0	39.0	23.0	23.0
Phải thu ngắn hạn	7,616	8,246	7,847	7,945	7,573
Hàng tồn kho	1.22	1.38	1.71	1.66	4.28
Tài sản ngắn hạn khác	60.8	53.2	50.1	46.9	59.3
Tài sản dài hạn	11,925	11,467	11,286	10,987	10,255
Phải thu dài hạn	618	168	220	58.8	59.7
Tài sản cố định	9,105	8,973	8,842	8,709	8,576
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,140	1,160	1,183	1,192	1,122
Đầu tư tài chính dài hạn	936	1,044	906	896	379
Tài sản dài hạn khác	64.6	61.8	77.9	76.1	65.0
Lợi thế thương mại	61.5	59.4	57.3	55.2	53.1
Nợ phải trả	9,944	9,818	9,328	9,202	9,292
Nợ ngắn hạn	3,873	4,089	3,276	3,238	3,419
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,521	1,767	1,335	1,332	1,344
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,715	1,386	1,371	1,377
Nợ dài hạn	6,071	5,729	6,053	5,964	5,873
Vay và nợ thuê dài hạn	4,911	4,569	4,749	4,660	4,570
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,021	10,231	10,117	10,120	8,980
Vốn chủ sở hữu	10,021	10,231	10,117	10,120	8,980
Vốn điều lệ	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)